

Diễn biến thị trường ngày 07.03.2017

Phiên giao dịch ngày hôm nay kết thúc với điểm toàn thị trường đều tăng trưởng nhẹ: VN-Index tăng 0,25 điểm (+0,03%) lên 716,54 điểm; HNX-Index tăng 0,15 điểm (+0,17%) lên 86,7 điểm; UPCOM-Index tăng 0,17 điểm (+0,31%) lên 57,01 điểm. Thanh khoản toàn thị trường đạt 260 triệu cổ phiếu, giá trị: 4.494 tỷ đồng, vẫn duy trì giao dịch tốt như những phiên trước đó.

Giao dịch khối ngoại sau những phiên mua ròng đã bán ròng lớn. Trên sàn HOSE, các nhà đầu tư đã bán 1,8 triệu cổ phiếu (giá trị 106 tỷ đồng): trong đó mua ròng nhiều nhất là cổ phiếu ROS (17 tỷ đồng) và cổ phiếu KBC (16 tỷ đồng); cổ phiếu bán ròng nhiều nhất là NLG (-73 tỷ đồng), CTD (-48 tỷ đồng), VJC (-26 tỷ đồng), HPG (-20 tỷ đồng).

VN-Index có phiên tăng điểm thứ 3 liên tiếp, tuy nhiên mức tăng là khá nhẹ so với 2 phiên trước đó, do ảnh hưởng từ việc điều chỉnh giá của VJC, VNM. Dấu hiệu tích cực là thanh khoản vẫn duy trì giao dịch cao trong phiên hôm nay, cho thấy tâm lý khá tốt của nhà đầu tư. Trong phiên giao dịch tiếp theo, VN-Index có thể sẽ điều chỉnh giảm nhẹ về vùng hỗ trợ trong khoảng 712-714 điểm sau đó sẽ tiến sát tới vùng kháng cự 720 điểm.

Cập nhật thị trường	HOSE	HNX	
Chỉ số	716,54	86,7	Dòng tiền trong phiên hôm nay vẫn tập trung chủ yếu vào các cổ phiếu bất động sản và xây dựng, nổi bật nhất trong đó là bộ đôi FLC (+6,9%) và ROS (+2,9%) đều tăng giá tốt, hỗ trợ tích cực cho thị trường. Bên cạnh đó, một loạt các cổ phiếu nhỏ và vừa khác cũng thu hút dòng tiền và đều tăng điểm tốt như HQC (+4%), NTL (+6,3%), HBC (+1,4%), CII (+6,9%), TDH (+5,3%), DRH (+6,8%), NDN (+7,3%), SJS (+2,7%).
% thay đổi	0,03%	0,17%	
Tổng KLGD (triệu CP)	195,68	54,49	
Tổng GTGD (Tỷ VND)	3.781,29	495,93	
KL Dư mua (triệu CP)	129,68	39,86	
KL Dư bán (triệu CP)	207,38	34,98	
Giao dịch nước ngoài	HOSE	HNX	Cổ phiếu ngành dược cũng đang tăng trưởng tốt như DHG (+5,7%), DBT (+3,7%), DMC (+2,4%), TRA (+3,9%).
KL mua (triệu CP)	9,32	1,64	
KL bán (triệu CP)	11,22	2,56	
GT mua (tỷ đồng)	361,3	24,42	
GT bán (tỷ đồng)	467,5	38,25	
KL mua/bán ròng (triệu CP)	-1,89	-0,93	
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	-106,2	-13,83	Cổ phiếu VJC có phiên giảm điểm đầu tiên sau 5 phiên tăng liên tiếp xuống mức giá 132.500 đồng (-3,57%), là yếu tố tác động đà tăng của VN-Index.
Chỉ số thị trường	HOSE	HNX	
P/B	4,66	1,62	
P/E	16,8	11,08	
Beta	0,83	0,95	
ROE	20,73%	14,88%	
ROA	10,70%	6,17%	

Phân tích kỹ thuật

VN-Index



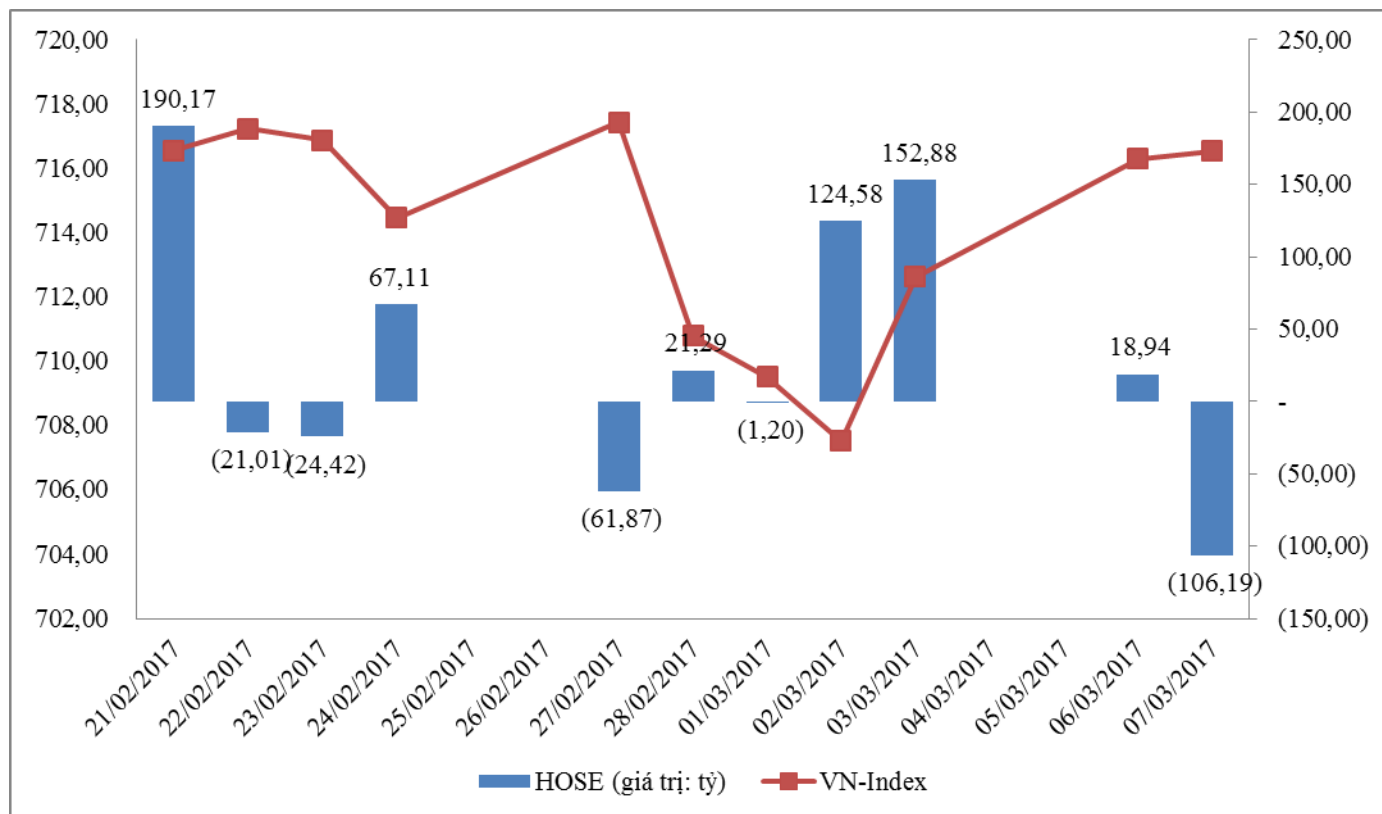
VN-Index tăng điểm nhẹ trong phiên hôm nay, tạo thành chuỗi 3 phiên tăng điểm liên tiếp. Tín hiệu kỹ thuật trong ngắn hạn của chỉ số được giữ ở mức tích cực với vùng hỗ trợ trong khoảng 712 điểm (MA5-10) và kháng cự tại 720 điểm.

HNX-Index



HNX-Index tăng điểm trở lại trong phiên hôm nay với mức tăng là khá nhẹ. Tín hiệu kỹ thuật trong ngắn hạn của chỉ số chuyển từ tiêu cực lên tích cực với hỗ trợ tại 86,6 điểm (MA5-10) và kháng cự gần nhất tại 87 điểm.

Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



Điểm tin doanh nghiệp

Chính phủ Việt Nam đã chấp thuận cho Aeroports de Paris (ADP), cơ quan hàng không Pháp, mua lại 20% cổ phần Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV), trở thành đối tác chiến lược của nhà khai thác sân bay quốc doanh. Vốn điều lệ của ACV là 21.700 tỷ đồng (951 triệu USD), ACV dự kiến niêm yết trên 2,1 tỷ cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) vào cuối năm 2017. (trích nguồn: ndh.vn)

F&N Dairy Investments PTE. LTD vừa đưa ra thông báo kết quả giao dịch cổ phiếu Vinamilk (VNM). Theo đó, F&N Dairy đã mua vào 4,11 triệu cổ phiếu VNM trong khoảng thời gian từ 6/2 đến 7/3/2017 trên tổng số 21,77 triệu cổ phiếu đã đăng ký mua trước đó. Sau giao dịch này, F&N Dairy đã sở hữu tổng cộng 218,8 triệu cổ phiếu VNM, tương ứng tỷ lệ 15,07%. Theo F&N, lý do tổ chức này không mua hết lượng cổ phiếu đã đăng ký bởi điều kiện thị trường không phù hợp. Trong khoảng thời gian F&N Dairy tiến hành mua VNM, thị giá cổ phiếu dao động từ 126.700 đồng đến 134.100 đồng. Tuy vậy, mức giá này vẫn thấp hơn con số 144.000 đồng/cp mà chính F&N Dairy đã mua vào trong đợt đấu giá cổ phần của SCIC vào cuối năm 2016.

(trích nguồn: cafef.vn)

Năm 2016 doanh thu và LNST của CTCP Dệt May - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) đều không đạt kế hoạch đề ra, tương ứng chỉ đạt 3,071 tỷ và 115 tỷ đồng, tương đương 94% và 72% kế hoạch năm. Tuy nhiên, năm 2017 Công ty đề ra kế hoạch LNST đạt 177,7 tỷ đồng (tăng 55% so với cùng kỳ) trong khi doanh thu chỉ tăng nhẹ 6% đạt 3.243 tỷ đồng. Năm 2017 sẽ là một năm tăng trưởng mạnh mẽ của TCM. Cụ thể, với hiệu suất hiện tại tại nhà máy Vĩnh Long của Công ty sẽ có khả năng thoát lỗ vào thời điểm kết thúc quý 1 và bắt đầu tạo lợi nhuận cho TCM từ quý 2/2017. Việc này sẽ đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng lợi nhuận gộp của toàn Công ty. Mặt khác, mảng sợi sau thời gian gặp khó khăn trong năm 2016 đang dần phục hồi khi giá cotton đầu vào giữ ở mức ổn định và giá đầu ra bắt đầu có dấu hiệu tăng trở lại, TCM đã cơ cấu lại mảng kinh doanh đang gặp khó khăn này bằng cách đóng cửa Nhà máy Sợi 1 sản xuất sợi polyester, điều này sẽ giúp TCM tiết kiệm được một phần các chi phí cố định trong thời gian tới. Đồng thời mảng vải của TCM cũng đã được đầu tư thêm máy móc, tăng công suất thêm 3 triệu mét vải/năm, tương đương với 42.86% so với công suất trước đó là 7 triệu mét vải/năm từ đầu quý 4/2017. (trích nguồn: ndh.vn)

Điểm tin kinh tế

Thống kê của Bộ Công Thương cho thấy, sau 2 tháng đã có thêm 3 mặt hàng mới có kim ngạch xuất khẩu vượt 1 tỷ USD. Cụ thể, ba mặt hàng này bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng với kim ngạch xuất khẩu sau 2 tháng đạt 1,927 tỷ USD. Tiếp đến là phương tiện vận tải và phụ tùng với giá trị xuất khẩu đạt 1,050 tỷ USD và cuối cùng là mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, với giá trị xuất khẩu đạt 1,009 tỷ USD. Tổng giá trị xuất khẩu của 3 mặt hàng trên đã đóng góp cho kim ngạch xuất khẩu chung khoảng 3,986 tỷ USD. Ngoài 3 mặt hàng trên, trong 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu của 4 mặt hàng là điện thoại và linh kiện; dệt và may mặc; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; giày dép cũng đem về hơn 13,6 tỷ USD. Dẫn đầu trong danh sách này vẫn là điện thoại các loại và linh kiện, ước tính đến hết tháng 2/2017, xuất khẩu đạt xấp xỉ 4,83 tỷ USD, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi mặt hàng dệt và may mặc, sau 2 tháng cũng đóng góp 3,657 tỷ USD (+ 12,2% yoy). (trích nguồn: cafef.vn)

Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo, giá cao su giao kỳ hạn tháng 8 giảm 6,3 yên (-2,3%), xuống còn 269,7 yên (tương đương 2,37 USD)/kg, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ 1/3, ở mức 268 yên/kg trong phiên. Đồng đô la Mỹ giảm xuống còn 113,9 yên, thoái lui từ mức cao nhất 2 tuần trong ngày thứ sáu (3/3), ở mức 114,74 yên. Chỉ số Nikkei trung bình của Nhật Bản giảm ngày thứ ba (7/3), sau khi chứng khoán phố Wall giảm, bởi những cáo buộc của Tổng thống Mỹ Donald Trump cho rằng, ông bị nghe lén bởi người tiền nhiệm, gia tăng lo ngại về khả năng của ông trong việc thúc đẩy kế hoạch cải cách thuế. Giá dầu Brent, hợp đồng benchmark tăng, do dự báo Iraq sẽ tham gia vào thỏa thuận giảm sản lượng dầu, nếu OPEC gia hạn thỏa thuận cắt giảm sản lượng dầu đến nửa cuối năm nay. (trích nguồn: ndh.vn)

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 07.03.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FLC	7,89	6,91	42.440.130	332.559
2	HQC	2,61	3,98	10.192.580	26.317
3	ITA	4,10	(5,31)	8.972.120	37.798
4	FIT	5,30	3,92	8.680.250	45.361
5	KBC	14,85		5.113.090	76.526
6	ROS	168,00	2,88	4.151.370	690.927
7	HAG	8,01	(0,74)	3.862.500	30.983
8	VHG	2,34	2,18	3.806.910	8.859
9	DXG	18,00	(2,17)	3.284.300	60.496
10	NTL	11,05	6,25	3.064.630	33.086

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FLC	7,89	6,91	42.440.130	332.559
2	NBB	22,45	6,90	873.580	19.000
3	CII	35,85	6,86	1.982.940	69.032
4	DRH	25,10	6,81	995.280	24.218
5	TCM	21,60	6,67	1.007.260	21.463
6	NTL	11,05	6,25	3.064.630	33.086
7	DHG	121,60	5,74	308.000	36.633
8	GMD	35,40	5,36	1.799.040	62.463
9	TDH	12,90	5,31	1.918.890	24.523
10	GTN	22,00	5,26	1.894.850	41.087

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	SVN	3,30	10,00	1.571.600	4.753
2	HKB	5,20	8,33	6.664.635	31.177
3	NDN	8,80	7,32	970.028	8.348
4	KVC	2,80	3,70	910.900	2.461
5	SHS	6,70	3,08	383.400	2.510
6	CVT	58,80	2,62	487.989	28.084
7	TNG	13,80	2,22	252.347	3.437
8	HUT	14,20	2,16	4.206.948	59.523
9	HHG	10,00	2,04	347.700	3.425
10	VCG	16,00	1,91	3.496.098	55.537

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HKB	5,20	8,33	6.664.635	31.177
2	KLF	3,00		4.371.915	12.987
3	HUT	14,20	2,16	4.206.948	59.523
4	VCG	16,00	1,91	3.496.098	55.537
5	SHB	5,10		3.368.583	17.162
6	PVS	17,80		1.777.802	31.495
7	SVN	3,30	10,00	1.571.600	4.753
8	SHN	10,50	0,96	1.505.100	15.717
9	NDN	8,80	7,32	970.028	8.348
10	CEO	12,40	(0,80)	938.565	11.631

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	ITA	4,10	(5,31)	8.972.120	37.798
2	DCL	23,90	(4,40)	956.450	23.076
3	VJC	132,50	(3,57)	901.520	119.754
4	VIP	7,97	(2,80)	484.750	3.888
5	STB	10,50	(2,78)	2.221.470	23.636
6	ATG	2,85	(2,40)	290.010	808
7	DXG	18,00	(2,17)	3.284.300	60.496
8	VPH	12,60	(1,95)	642.810	8.323
9	PHR	30,95	(1,75)	908.830	28.101
10	SAM	8,92	(1,22)	281.970	2.538

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	KSK	1,20	(7,69)	394.319	474
2	KHB	1,50	(6,25)	265.875	400
3	DCS	2,60	(3,70)	896.269	2.281
4	LAS	13,40	(3,60)	342.375	4.644
5	TVC	13,10	(2,24)	414.000	5.498
6	HDA	12,00	(1,64)	593.009	7.132
7	VC3	37,30	(1,32)	240.600	8.983
8	CEO	12,40	(0,80)	938.565	11.631
9	VGS	12,90	(0,77)	518.920	6.702
10	ACB	22,50	(0,44)	342.874	7.702

Thống kê giao dịch khối ngoại:

Top mua ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	ROS	103.140	17.180.810	209.622.430	0,25
2	KBC	1.112.130	16.652.710	86.165.968	30,89
3	KSB	112.330	7.884.700	10.524.825	4,02
4	TLH	549.140	7.762.100	36.838.099	5,48
5	NVL	93.020	6.395.930	226.324.784	11,17
6	PC1	160.280	6.233.540	20.195.879	22,17
7	SAB	20.430	4.593.010	251.651.872	9,76
8	DRC	127.640	4.219.750	22.159.775	30,35
9	VHC	73.560	3.835.900	66.929.514	27,57
10	SSI	164.300	3.439.620	212.581.274	56,62

Top bán ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	NLG	(3.208.360)	(73.884.130)	2.128.578	47,50
2	CTD	(242.110)	(47.713.730)	4.945.425	42,58
3	VJC	(201.230)	(26.526.120)	12.942.393	25,69
4	HPG	(480.960)	(19.828.230)	115.079.612	35,35
5	DXG	(358.590)	(6.615.070)	42.363.797	32,26
6	DPM	(240.510)	(5.988.080)	110.292.496	20,82
7	NT2	(189.540)	(5.618.750)	77.604.029	21,76
8	C32	(76.590)	(4.008.500)	2.049.130	30,70
9	HT1	(141.480)	(2.644.080)	148.531.376	10,08
10	GIL	(51.080)	(2.592.260)	5.015.724	12,98

Top mua ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	HUT	252.000	3.570.040	53.257.140	18,80
2	API	100.000	1.800.000	2.249.200	42,82
3	NDN	115.200	975.880	9.688.261	26,01
4	TV2	3.500	703.500	21.839	48,57
5	VE1	109.200	631.730	814.400	21,85
6	DBC	15.000	508.850	16.748.768	26,75
7	THB	16.700	300.600	4.452.339	10,03
8	WCS	1.300	243.900	579.400	25,82
9	SDT	24.100	216.900	18.692.580	5,26
10	PMC	2.700	187.980	2.310.006	24,25

Top bán ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PVS	(716.600)	(12.691.860)	93.962.857	27,97
2	VND	(456.900)	(5.814.825)	3.099.527	47,00
3	LAS	(175.875)	(2.390.573)	47.716.757	6,72
4	VCS	(9.313)	(1.381.027)	27.986.732	2,36
5	DPS	(324.147)	(907.612)	13.905.721	3,37
6	NTP	(4.900)	(348.320)	11.594.406	33,41
7	CAP	(10.000)	(329.740)	2.026.776	6,42
8	S55	(5.000)	(186.000)	2.103.428	6,86
9	BVS	-10300	(169.650)	15.779.257	27,16
10	NET	(3.200)	(101.320)	5.559.132	24,18

Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1 ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	17.625,28	1%	1,01%	-0,10%	16,10	0,69	4,20%	1,86%	-8,17%	-6,08%
Nguyên vật liệu	147.625,53	7%	0,42%	2,32%	9,55	1,89	17,52%	9,44%	5,25%	14,97%
Công nghiệp	423.163,79	19%	1,05%	8,30%	20,56	4,96	15,64%	7,42%	15,53%	21,73%
Hàng Tiêu dùng	594.030,20	26%	-0,31%	-1,43%	19,00	6,94	29,89%	20,20%	15,65%	33,58%
Dược phẩm và Y tế	29.972,28	1%	2,54%	3,50%	23,48	3,12	22,04%	14,16%	11,27%	39,77%
Dịch vụ Tiêu dùng	139.654,03	6%	-0,44%	0,93%	17,71	5,12	36,57%	9,66%	21,66%	7,69%
Viễn thông	14.238,24	1%	-1,71%	3,06%	13,94	4,28	29,76%	10,93%	14,38%	44,37%
Tiện ích Cộng đồng	164.605,96	7%	-0,06%	-2,83%	13,35	2,40	16,05%	10,77%	14,69%	23,64%
Tài chính	344.435,99	15%	0,27%	6,07%	24,58	2,96	9,43%	3,09%	15,84%	31,75%
Ngân hàng	354.387,50	16%	-0,24%	-1,74%	13,54	1,74	11,97%	0,77%	22,99%	52,13%
CNTT	27.522,77	1%	-0,35%	3,76%	10,85	1,96	16,38%	6,66%	5,97%	20,06%

Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6.464	20,11	1.451.415.315	43,16%	32,89%	188.683,99
2	SAB	SABECO	6.978	31,90	641.281.186	33,86%	21,92%	142.749,19
3	VCB	Vietcombank	1.897	19,77	3.597.768.575	14,50%	0,93%	134.916,32
4	VIC	VinGroup	591	75,87	2.637.707.954	3,78%	0,96%	118.301,20
5	GAS	PV Gas	3.704	15,71	1.913.348.070	16,90%	12,46%	111.356,86
6	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1.021	164,48	430.000.000	10,38%	6,60%	72.240,00
7	CTG	VIETINBANK	1.828	10,01	3.723.404.556	11,48%	0,79%	68.138,30
8	BID	BIDV	1.802	9,16	3.418.715.334	14,74%	0,66%	56.408,80
9	MSN	Tập đoàn Masan	2.472	16,59	1.138.262.164	11,77%	3,85%	46.668,75
10	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	1.980	30,05	680.471.434	9,94%	2,05%	40.488,05

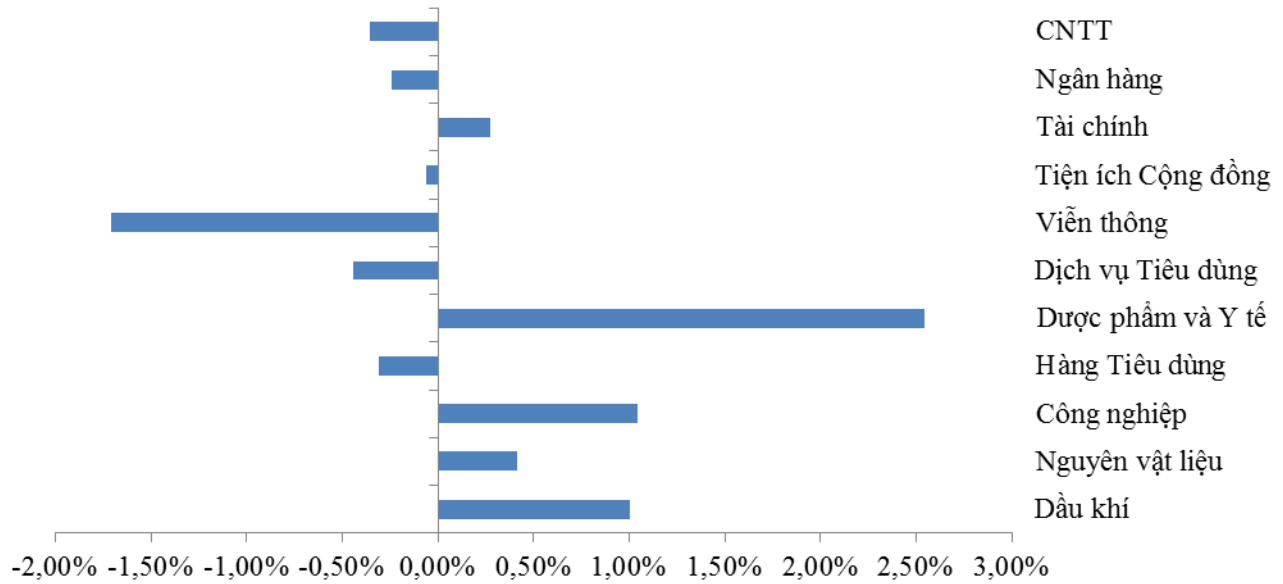
Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1.344	16,74	985.901.288	9,87%	0,61%	22.182,78
2	VCS	VCS STONE	12.009	12,69	60.000.000	55,28%	22,09%	9.144,00
3	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2.210	8,05	446.700.421	8,38%	3,80%	7.951,27
4	VCG	VINACONEX	1.078	14,84	441.710.673	6,44%	2,21%	7.067,37
5	SHB	SHB	921	5,54	1.119.192.914	7,66%	0,43%	5.707,88
6	PVI	Bảo hiểm PVI	2.424	10,11	222.487.267	7,96%	3,36%	5.450,94
7	PHP	Cảng Hải Phòng	1.411	11,48	326.960.000	11,35%	8,44%	5.296,75
8	NTP	Nhựa Tiền Phong	5.346	13,30	74.367.307	22,38%	11,90%	5.287,52
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1.727	8,22	307.000.000	12,74%	3,95%	4.359,40
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1.829	12,52	131.075.937	8,87%	3,74%	3.001,64

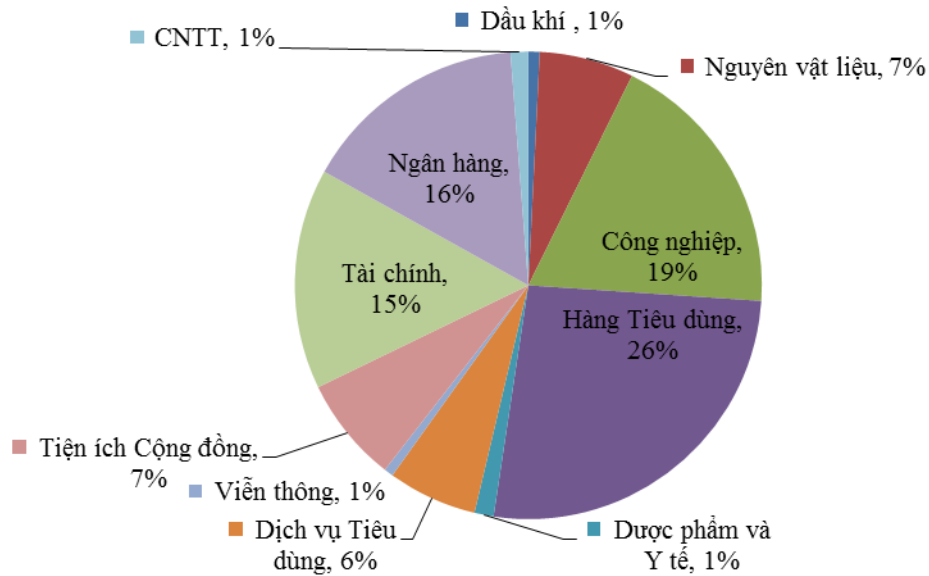
Top vốn hóa cao nhất UPCOM

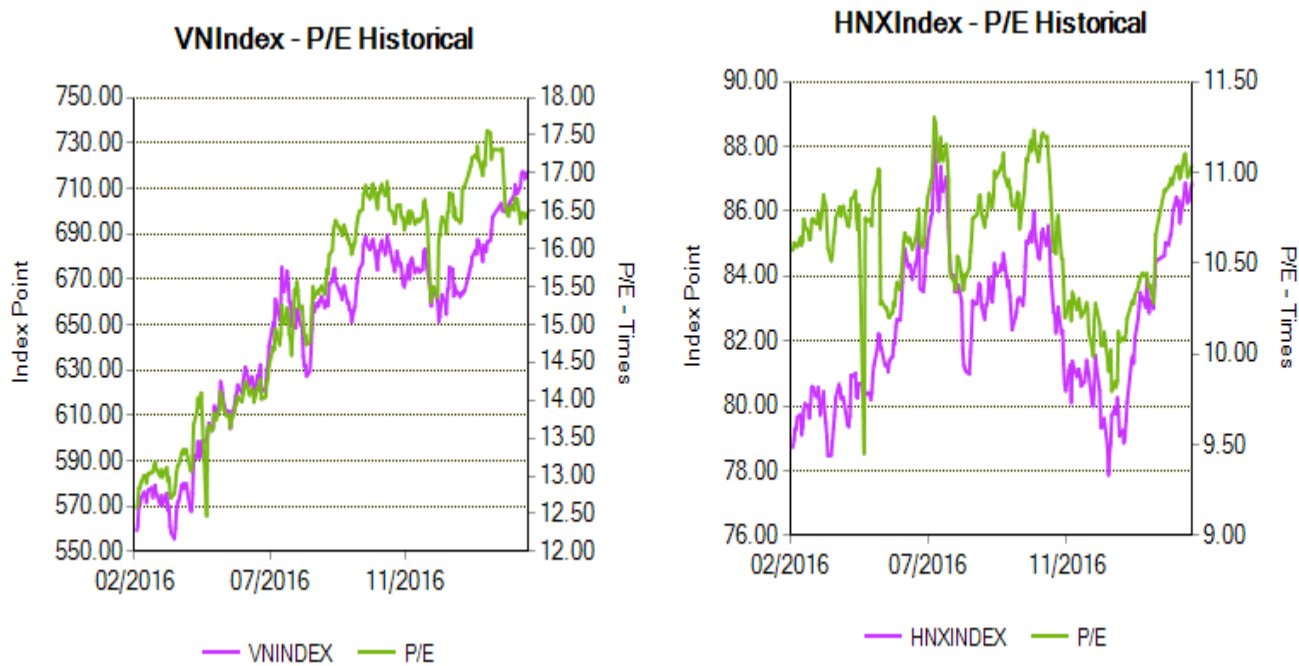
STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1.002	52,29	2.177.173.236	8,33%	3,86%	114.033,80
2	HVN	Vietnam Airlines	2.480	12,86	1.227.533.778	17,54%	2,69%	39.141,14
3	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	5.165	13,51	538.160.117	21,66%	15,32%	37.564,11
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	7.566	15,98	187.549.373	43,22%	24,93%	22.673,78
5	FOX	FPT Telecom	6.697	14,61	137.048.594	30,82%	11,12%	13.409,11
6	MSR	Tài Nguyên Masan	153	103,97	703.544.898	0,94%	0,41%	11.167,37
7	VIB	VIBBank	900	19,23	564.440.589	6,47%	0,59%	9.769,34
8	DTK	Vinacom Power	21	656,35	680.000.000	0,23%	0,05%	9.520,00
9	VEF	Triển lãm Việt Nam	267	207,15	166.604.050	2,58%	2,56%	9.202,37
10	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-514	-157,71	107.299.000	-6,29%	-4,85%	8.691,22

Tăng/giảm theo ngành



Tỷ trọng vốn hóa ngành





MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Tầng 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn